

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bến xe Miền Tây

Ngày 15/01/2024	185,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	9.2%	3.1%

DT thuần
Q4/23

34.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.90 | -5.2%
YoY: ▲ 6.00 | 20.7%

LN thuần
Q4/23

17.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.60 | -20.2%
YoY: ▲ 2.30 | 15.1%

LN sau thuế
Q4/23

15.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.60 | -19.1%
YoY: ▲ 2.00 | 15.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

59.5%

YoY: +/-▲ 8.7%

ROE
2023

33.8%

YoY: +/-▲ 12.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	147,512 - 190,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	464
Số lượng CPLH (CP)	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
Sở hữu nước ngoài	28.8%
Beta	(0.18)
EPS	26,593
P/E	7.0

DT thuần
2023

140
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.9 | 49.1%

LN thuần
2023

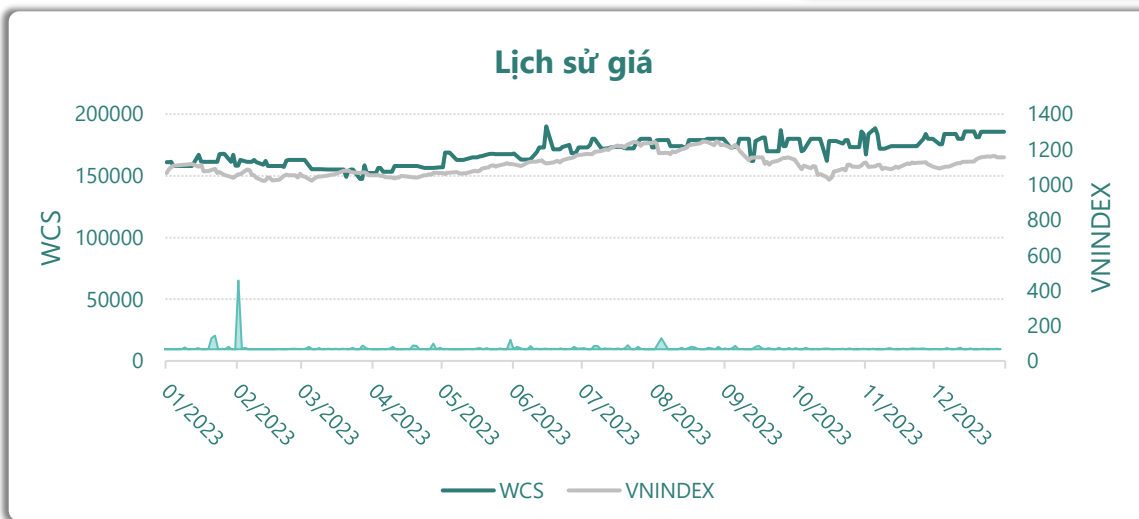
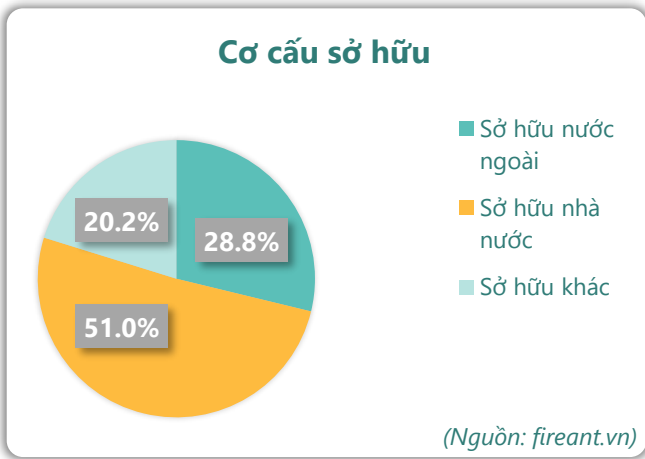
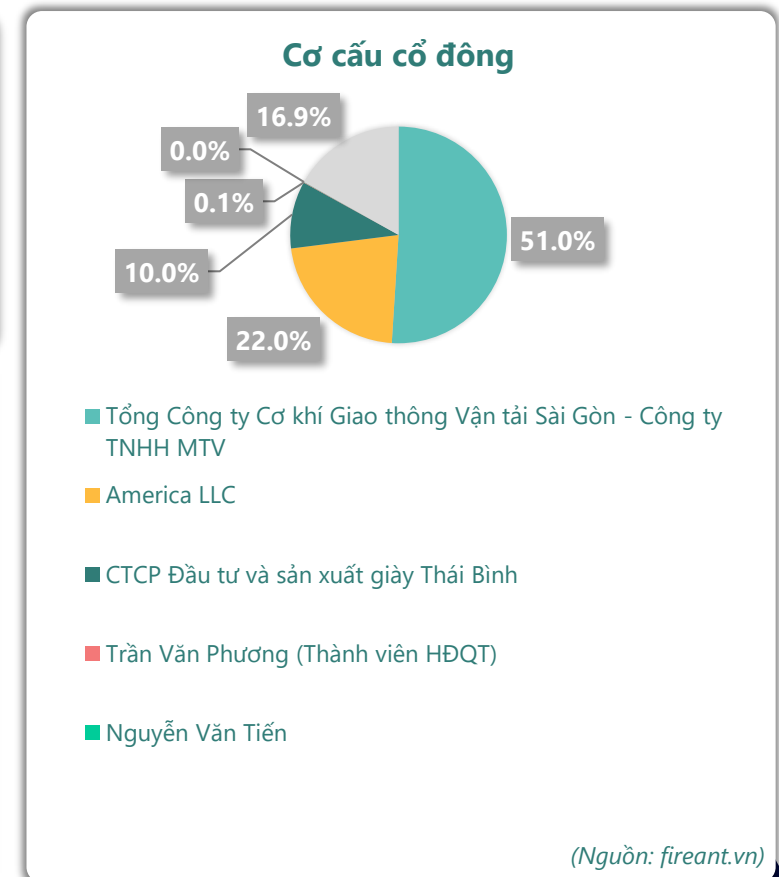
78.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.9 | 79.4%

LN sau thuế
2023

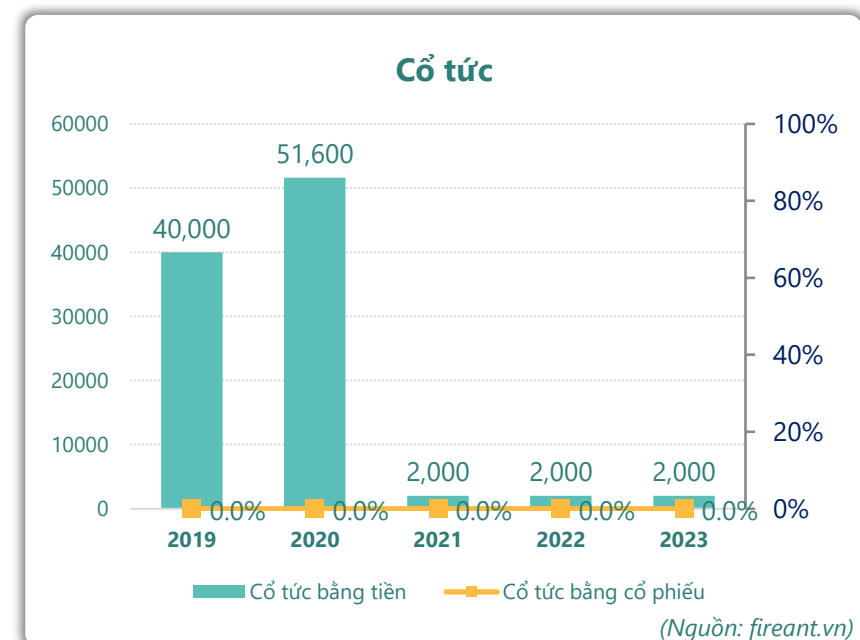
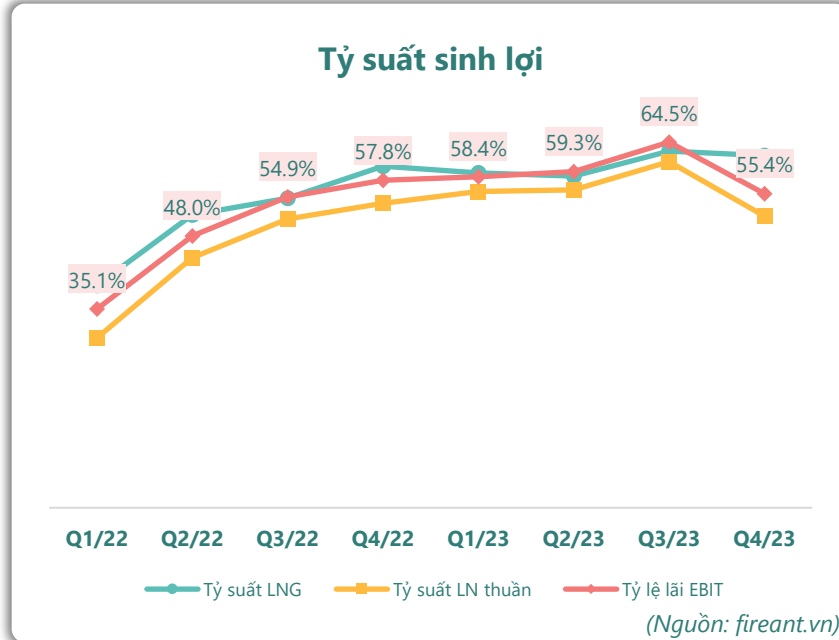
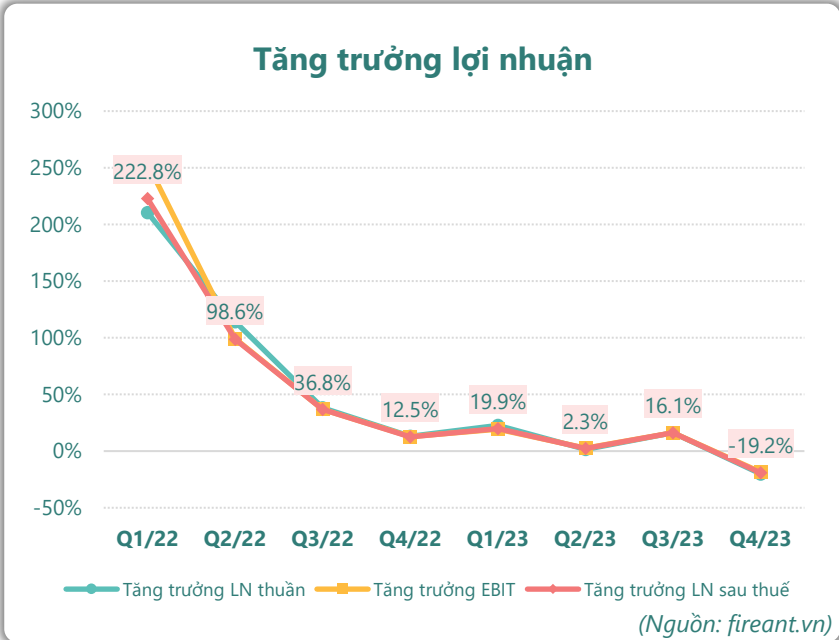
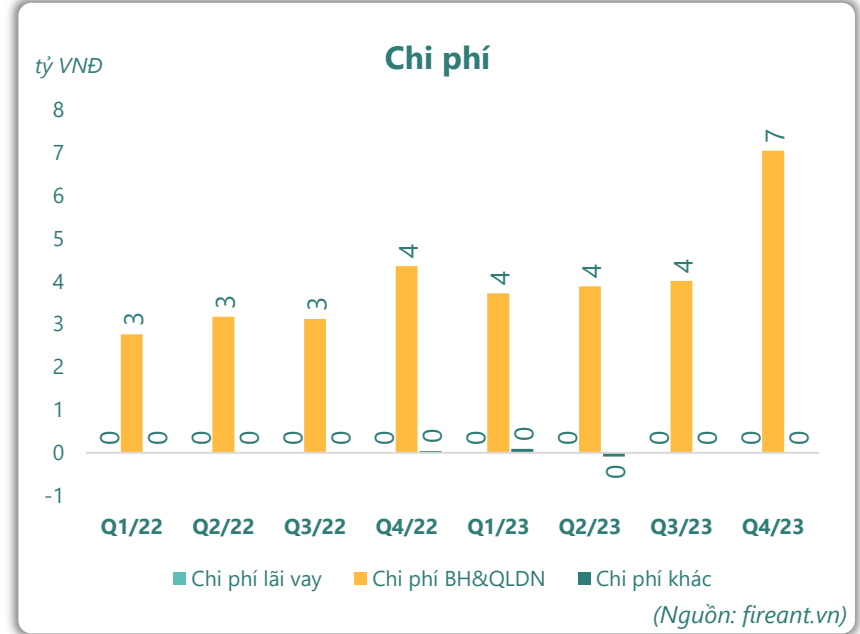
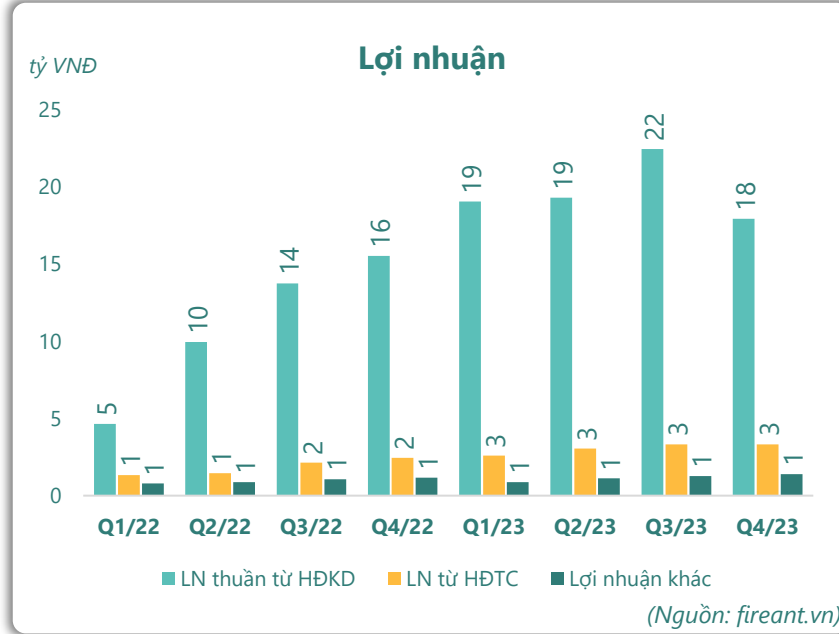
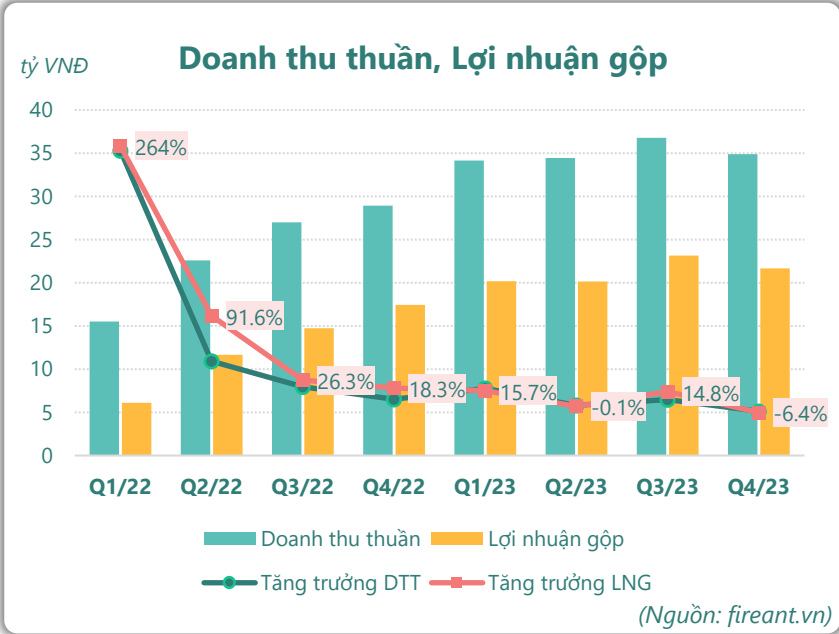
66.5
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.4 | 74.5%



(Nguồn: fireant.vn)

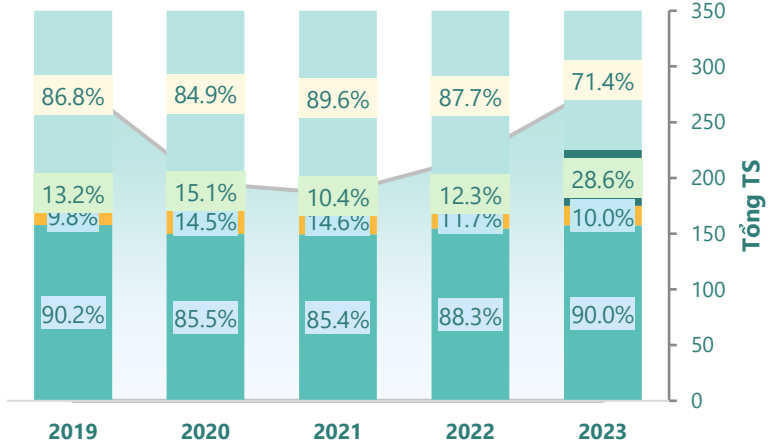
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

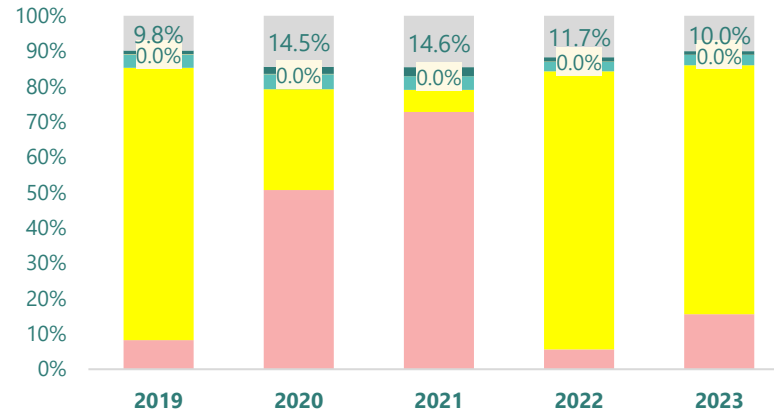
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

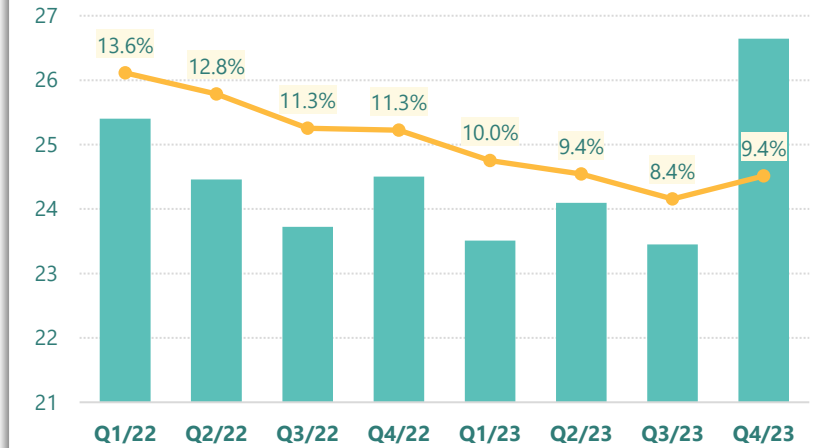


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

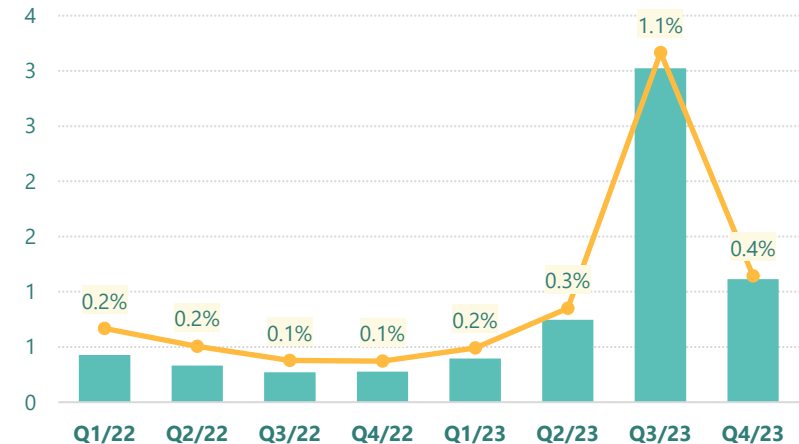


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

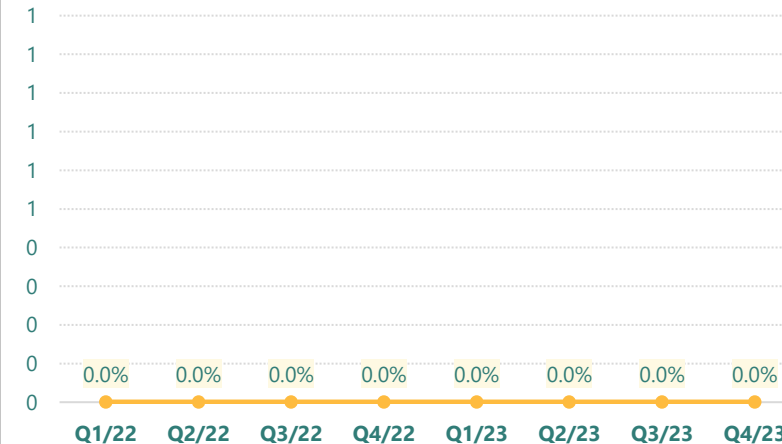


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

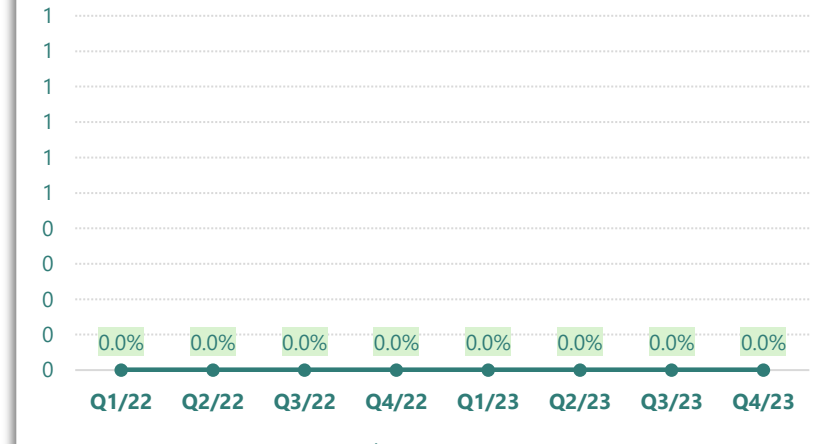


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

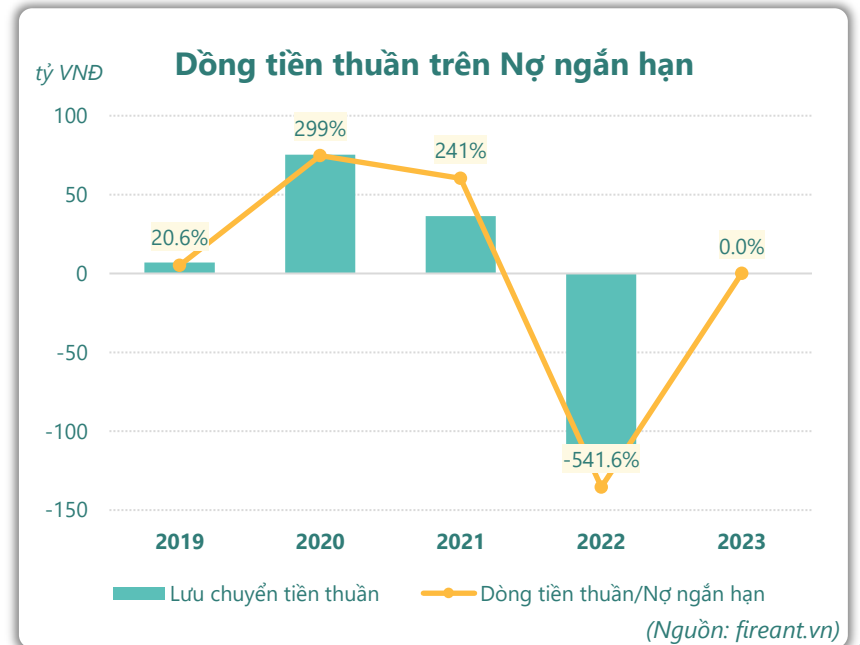
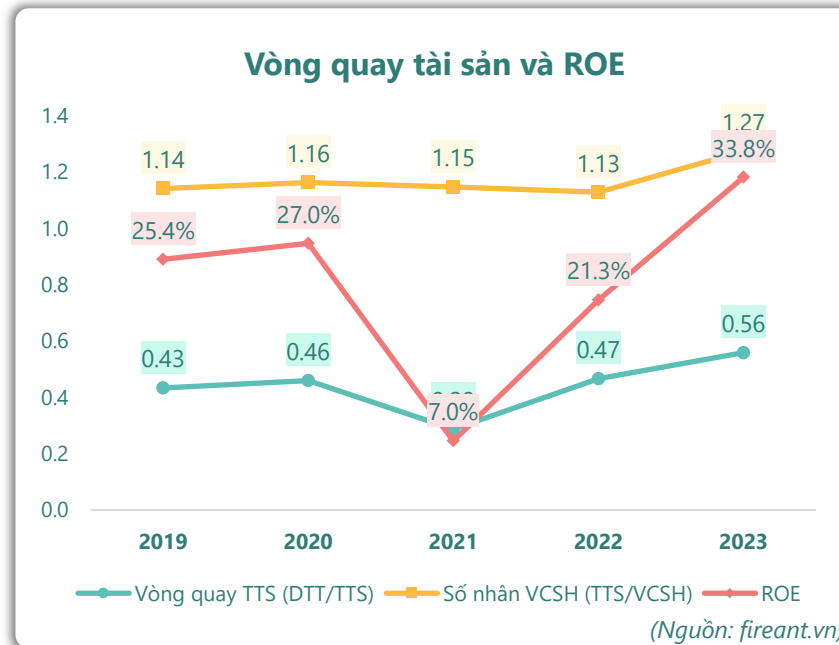
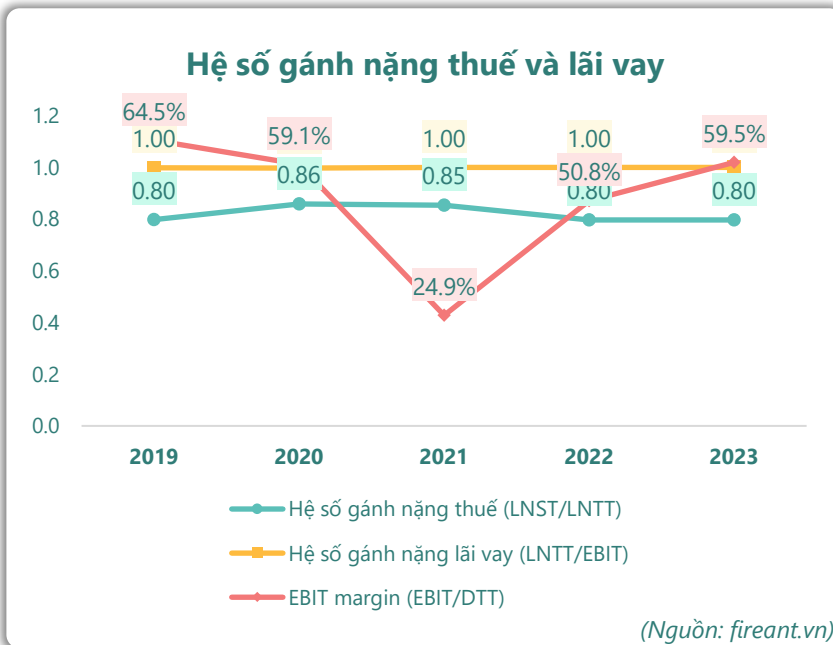
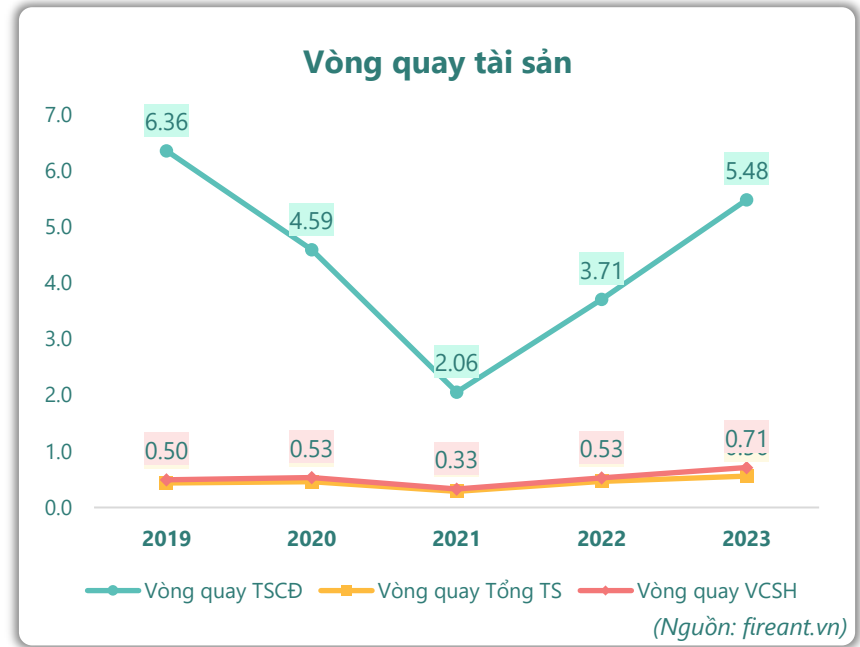
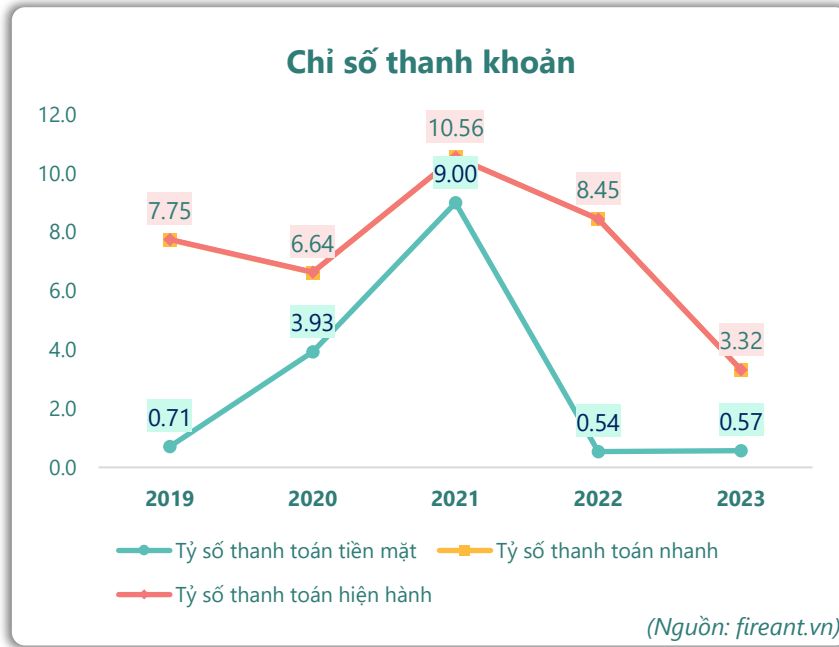
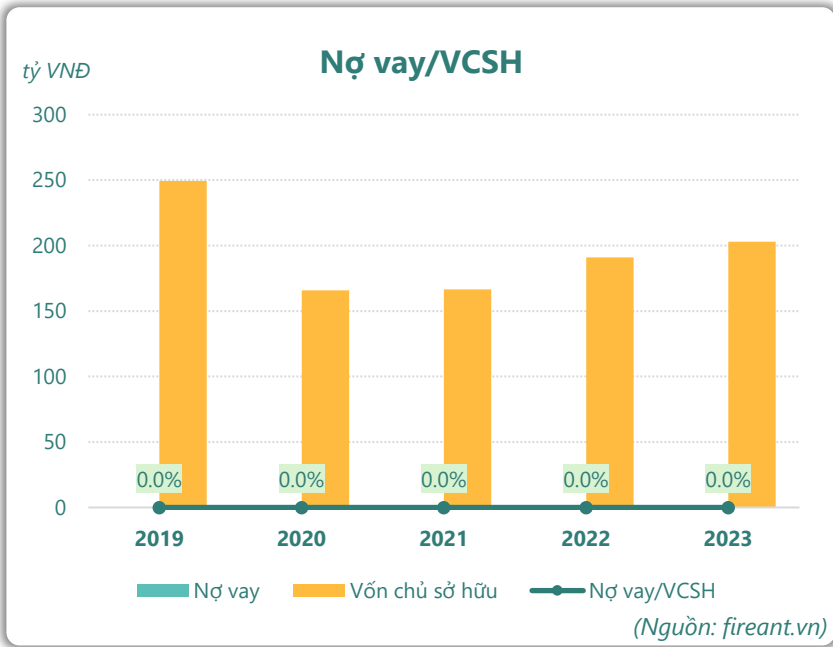


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.9	28.9	20.7%	140	94.1	49.1%
Giá vốn hàng bán	13.2	11.5	14.9%	55.1	44.1	25.0%
Lợi nhuận gộp	21.7	17.4	24.5%	85.2	50.0	70.4%
Doanh thu HĐTC	3.33	2.46	35.3%	12.3	7.38	67.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.05	4.35	62.1%	18.7	13.4	39.2%
LN thuần từ HĐKD	17.9	15.6	15.1%	78.8	43.9	79.4%
Lợi nhuận khác	1.39	1.17	18.5%	4.65	3.89	19.4%
LN trước thuế	19.3	16.7	15.8%	83.4	47.8	74.5%
Lợi nhuận sau thuế	15.3	13.3	15.0%	66.5	38.1	74.5%
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	13.3	15.0%	66.5	38.1	74.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	7.65	16.7	24.4	23.1	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	-10.6	-19.3	-23.4	-6.87	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-5.00	0	0
Tiền đầu kỳ	130	15.1	12.2	9.61	5.53	0
Lưu chuyển tiền thuần	-115	-2.91	-2.60	-4.08	16.2	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	12.2	9.61	5.53	21.7	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	284	218	30.6%
Tài sản ngắn hạn	256	192	33.1%
Tiền và tương đương tiền	44.1	12.2	261%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	171	17.1%
Phải thu ngắn hạn	8.44	6.12	37.9%
Hàng tồn kho	0.10	0.02	536%
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	2.67	2.0%
Tài sản dài hạn	28.5	25.5	11.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.6	24.5	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.11	0.28	302%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.79	0.72	8.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.3	26.7	205%
Nợ ngắn hạn	77.1	22.7	239%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.32	0.53	-39.7%
Nợ dài hạn	4.24	3.97	6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	191	6.3%
Vốn chủ sở hữu	203	191	6.3%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)